

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 11/2023/KDTM-ST

Ngày: 18/9/2023.

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thu Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hạnh;

Ông Lê Cát Tường.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND thành phố Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2023/TLST- KDTM ngày 03 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2023/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N.

Địa chỉ: Số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quang D - Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lê Hải C – Trưởng phòng khách hàng bán lẻ.

Địa chỉ: Số E P, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Công ty TNHH X.

Địa chỉ: 1 T, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đàm Thị Bích P – Giám đốc

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn H, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Lô A MBQH B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

+ Bà Đàm Thị Bích P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: D Đại Lộ L, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Đàm Thị Bích P: Ông Đàm Thanh P1.

Địa chỉ: A T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt ông Lê Hải C, ông Đàm Thanh P1. Vắng mặt ông Phạm Văn C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 12/2020, Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) đã đặt vấn đề vay vốn với Ngân hàng TMCP N (V) để đáp ứng nhu cầu kinh doanh của Công ty X. Trên cơ sở đề nghị của Công ty và các phương án kinh doanh đã được thẩm định, V và Công ty X đã ký Hợp đồng tín dụng, quá trình nhận vốn vay chi tiết như sau:

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, V và Công ty X đã ký kết Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 12880873/2020/KHBL có nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền vay vốn tối đa: 2.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: tối đa 08 tháng/lần nhận nợ
- Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí hợp lí, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến kinh doanh thường xuyên của đơn vị.
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
 - Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 8,0%/năm.
 - Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng TMCP N đã giải ngân cho Công ty TNHH X số tiền 1.290.000.000 đồng, thể hiện tại Giấy nhận nợ số 01, 02, 03, 04.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay nói trên là:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 554, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất: Lô 109 MBQH 2122/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 751125 ngày 13/08/2020 cho ông Phạm Văn C1, sổ vào sổ cấp CH 05614 theo Hợp đồng thế chấp số 12880873/2020/HĐTC ngày 18/08/2020;

- 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA JAZZ, màu trắng, biển kiểm soát: 36A – 414.70, số khung 587KT041408, số máy L15Z24466518, chủ sở hữu: Công ty TNHH X theo Hợp đồng thế chấp PTGT số 12880873/2020/HĐTC ngày 04/09/2020;

- 01 Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng, số thẻ 07801315 thuộc sở hữu của bà Đàm Thị Bích P. Giá trị: 20.000.000 VND, theo Hợp đồng thế chấp cầm cố thẻ tiết kiệm

số 15327807/2019/HĐCC ngày 06/11/2019.

Theo quy định của các Hợp đồng tín dụng và các Giấy nhận nợ, bên vay tiền phải trả nợ gốc và lãi khi hết thời hạn vay và trả tiền lãi phát sinh hàng tháng vào ngày 26 của mỗi tháng, lãi quá hạn sẽ được tính bằng 150% lãi trong hạn, tính theo số dư nợ thực tế quá hạn.

Các Hợp đồng tín dụng cũng quy định rõ các trường hợp Bên cho vay được quyền chấm dứt việc cho vay và thu nợ trước hạn cả gốc và lãi, trường hợp xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã trả được cho ngân hàng: 32.334.929 đồng tiền gốc. Kể từ ngày 25/08/2021, Công ty X bắt đầu vi phạm nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi phát sinh theo quy định của Hợp đồng tín dụng, V đã yêu Công ty X thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nhưng đến nay phía công ty vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng;

Như vậy, tính đến hết ngày 18/9/2023, Công ty X còn nợ V tổng cộng: 1.558.551.972 đồng, trong đó:

Nợ gốc: 1.257.665.071 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 212.073.459 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 88.813.442 đồng.

Nay Ngân hàng TMCP N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty X thanh toán các khoản nợ tính đến ngày 18/9/2023 nêu trên cho Ngân hàng và tiếp tục tính lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký cho đến khi Công ty X trả hết nợ cho Ngân hàng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, Công ty X không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên các tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

* Tại bản tự khai ngày 18/5/2023, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đàm Thị Bích P khai:

Ngày 18/12/2020, giữa Công ty X và Ngân hàng TMCP N có ký Hợp đồng cho vay hạn mức số 12880873/2020/KHBL với nội dung như phía nguyên đơn trình bày. Kể từ ngày 25/8/2021, công ty đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng. Tính đến ngày 09/02/2023, Công ty X còn nợ Ngân hàng TMCP N tổng số tiền là: 1.463.589.643 đồng, trong đó nợ gốc là: 1.257.665.071 đồng, nợ lãi: 147.570.745 đồng, tiền lãi phạt quá hạn: 58.353.827 đồng. Bà P đồng ý với số nợ nêu trên. Tuy nhiên do tình hình công ty gặp khó khăn nên chưa thể trả nợ được cho ngân hàng, đề nghị Ngân hàng cho công ty được trả nợ dần. Nếu công ty không trả được nợ cho Ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng gồm:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 554, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất: Lô 109 MBQH 2122/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 751125 do UBND thành phố T cấp ngày 13/08/2020 cho ông Phạm Văn C1, số vào sổ cấp CH 05614 (theo Hợp đồng thế chấp số 12880873/2020/HĐTC ngày 18/08/2020);

- 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA JAZZ, màu trắng, biển kiểm soát: 36A – 414.70, chủ sở hữu: Công ty TNHH X (theo Hợp đồng thế chấp PTGT số 12880873/2020/HĐTC ngày 04/09/2020);

- 01 Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng, số thẻ 07801315 thuộc sở hữu của bà Đàm Thị Bích P. Giá trị: 20.000.000 VND (theo Hợp đồng thế cầm cố thẻ tiết kiệm số 15327807/2019/HĐCC ngày 06/11/2019).

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Phạm Văn C1 nhưng ông C1 không có mặt tại Tòa án để làm bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên tòa.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Về xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, việc thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, việc tổng đạt các văn bản tố tụng đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn: đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn C1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử là đúng quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Công ty X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 12880873/2020/KHBL ngày 18/12/2020, ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần N và Công ty TNHH X là hợp đồng do hai bên tự nguyện ký, hai bên đều có giấy phép đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận.

Theo hồ sơ khởi kiện mà Ngân hàng cung cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì Công ty X có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Do vậy khi có tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Việc Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn C1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông C1.

[2]. Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP N yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH X phải thanh toán cho ngân hàng số tiền nợ gốc, nợ lãi và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 12880873/2020/KHBL ngày 18/12/2020 và các giấy nhận nợ kèm theo:

Căn cứ lời khai của các đương sự trong vụ án, cùng các tài liệu, chứng cứ thể hiện: Ngân hàng TMCP N có quan hệ tín dụng với Công ty X thông qua Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 12880873/2020/KHBL ngày 18/12/2020, tổng số tiền cho vay tối đa là 2.000.000 đồng; mục đích vay vốn để Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến kinh doanh thương xuyên của đơn vị; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 08%/năm, lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Thông qua các giấy nhận nợ số 01 ngày 24/12/2020, số 02 ngày 19/3/2021, số 03 ngày 06/5/2021, số 04 ngày 07/5/2021, thì số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty X là 1.290.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty X đã trả được cho V: 32.334.929 đồng tiền gốc. Tuy nhiên đến ngày 25/08/2021, Công ty X đã vi phạm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên nên trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là V đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc bị đơn là Công ty X phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ

cho V tổng số tiền gốc và lãi của hợp đồng tín dụng nói trên tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.558.551.972 đồng, trong đó:

Nợ gốc: 1.257.665.071 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 212.073.459 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 88.813.442 đồng.

Và tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Đại diện theo pháp luật của bị đơn đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ cho V song vì điều kiện làm ăn khó khăn nên đề nghị V xem xét tạo điều kiện để Công ty X thực hiện nghĩa vụ trả nợ dần cho V.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên tham gia ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết hợp đồng tín dụng và các thủ tục vay vốn tại Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng V đã giải ngân đủ số tiền vay theo các giấy nhận nợ đã ký, Công ty X đã nhận đủ số tiền vay. Như vậy, V đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, việc Công ty X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho V là vi phạm nghĩa vụ trả nợ do các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Do vậy, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng nêu trên tính đến ngày 18/9/2023 là: 1.558.551.972 đồng, trong đó:

Nợ gốc: 1.257.665.071 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 212.073.459 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 88.813.442 đồng.

Và tuyên tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định tại các Điều 91, 92 và Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 117, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản đảm bảo trong trường hợp bị đơn không thanh toán được khoản nợ nêu trên:

Công ty X dùng tài sản của mình là 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA JAZZ, màu trắng, biển kiểm soát: 36A – 414.70, theo Hợp đồng thế chấp phươg tiện giao thông số 12880873/2020/HĐTC ký ngày 04/09/2020 giữa Bên thế chấp là Công ty X với Bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP N để bảo đảm cho giao dịch nêu trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng.

Ông Phạm Văn C1 dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 554, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất: Lô 109 MBQH 2122/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 751125 ngày 13/08/2020 cho ông Phạm Văn C1, sổ vào sổ cấp CH 05614 theo Hợp đồng thế chấp số 12880873/2020/HĐTC ngày 18/08/2020 ký kết giữa Bên thế chấp là ông Phạm Văn C1 với Bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP N để bảo đảm cho giao dịch nêu trên, hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T.

Bà Đàm Thị Bích P đã cầm cố 01 Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng, số thẻ 07801315 thuộc sở hữu của bà Đàm Thị Bích P, giá trị: 20.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố thẻ tiết kiệm số 15327807/2019/HĐCC ngày 06/11/2019 ký kết giữa Ngân hàng TMCP N và bà P để đảm bảo cho khoản vay trên của Công ty X.

Việc ký kết các biện pháp bảo đảm do các bên tự nguyện, được lập thành văn bản, tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên xác định là hợp pháp và các bên có nghĩa vụ thực hiện. Ngày 18/5/2023, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 554, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất: Lô 109 MBQH 2122/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 751125 do UBND thành phố T cấp ngày 13/08/2020 cho ông Phạm Văn C1, sổ vào sổ cấp CH 05614. Do ông C1 đi vắng nên Hội đồng chỉ xem xét, thẩm định bên ngoài đối với tài sản thế chấp. Tài sản thế chấp không thay đổi so với thời điểm ngân hàng nhận thế chấp. Đối với tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA JAZZ, màu trắng, biển kiểm soát: 36A – 414.70, sau khi ký kết hợp đồng thế chấp, V đã giao lại cho Công ty X quản lý và sử dụng.

Do vậy trong trường hợp Công ty X không trả được số nợ trên cho V thì V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ cho V là phù hợp với các quy định tại các Điều 299, 310, 314, 319, 322 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngân hàng TMCP N tự nguyện chịu chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Ngân hàng TMCP N không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 27.983.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thanh Hóa.

Công ty X phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26; điểm d tiểu mục 1.4 mục 1 phần II Mục A Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 97, Điều 147, khoản 1 Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 117, 299, 310, 314, 319, 322, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 26; điểm d tiểu mục 1.4 mục 1 phần II Mục A Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N:

Buộc Công ty TNHH X trả cho Ngân hàng TMCP N tổng số tiền tính đến ngày 18/9/2023 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 12880873/2020/KHBL ngày 18/12/2020 là 1.558.551.972 đồng, trong đó:

Nợ gốc: 1.257.665.071 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 212.073.459 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 88.813.442 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm Công ty TNHH X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 12880873/2020/KHBL ngày 18/12/2020 và các giấy nhận nợ kèm theo cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty TNHH X

không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ gồm:

- Tài sản bảo đảm thứ nhất: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 554, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất: Lô 109 MBQH 2122/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 751125 ngày 13/08/2020 cho ông Phạm Văn C1, số vào sổ cấp CH 05614, theo Hợp đồng thế chấp số 12880873/2020/HĐTC ngày 18/08/2020;

- Tài sản bảo đảm thứ hai: 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA JAZZ, màu trắng, biển kiểm soát: 36A – 414.70, số khung 587KT041408, số máy L15Z24466518, chủ sở hữu: Công ty TNHH X, theo Hợp đồng thế chấp PTGT số 12880873/2020/HĐTC ngày 04/09/2020;

- Tài sản bảo đảm thứ ba: 01 Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng, số thẻ 07801315 thuộc sở hữu của bà Đàm Thị Bích P, giá trị: 20.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp cầm cố thẻ tiết kiệm số 15327807/2019/HĐCC ngày 06/11/2019.

3. Về án phí: Ngân hàng TMCP N không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 27.983.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thanh Hóa theo biên lai thu tiền số AA/2021/0002816 ngày 28/02/2023.

Công ty TNHH X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 58.757.000 đồng (đã làm tròn số).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Thu Phương